

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/DS-PT
Ngày: 16-12-2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn L Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh NĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh NĐ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng vay nợ.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hải H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 152/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L; sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố số 11, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh NĐ.

- *Bị đơn:* Bà Phan Thị Y; sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố số 16, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh NĐ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Văn T; sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ dân phố số 17, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh NĐ.

2. Ông Phan Văn L; sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố số 11, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh NĐ.

3. Ông Phan Văn Q; sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố số 14, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh NĐ.

4. Bà Phan Thị Đ; sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 9, xã Hải C, huyện Hải H, tỉnh NĐ.

5. Chị Phan Thị L; sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ dân phố số 10, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh ND.

6. Chị Phan Thị B; sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố số 10, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh ND.

7. Anh Phan Văn T; sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ dân phố số 10, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh ND.

8. Bà Phạm Thị T; sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố số 10, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh ND.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị N; sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố số 12, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh ND.

2. Ông Nguyễn Văn S; sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm Cồn Tròn Tây, xã Hải Hòa, huyện Hải H, tỉnh ND.

3. Vợ chồng ông Vũ Thanh H (tức Thịnh); sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị V; sinh năm 1961; cùng địa chỉ: Tổ dân phố số 12, thị trấn Thịnh L, huyện Hải H, tỉnh ND.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị L là nguyên đơn và bà Phan Thị Y là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt bà L, bà Y, ông L, ông T, ông Q. Vắng mặt bà Đ, bà T, anh T, chị B, chị L và những người làm chứng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06-6-2022, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên trong khoảng thời gian từ khoảng năm 2006 đến năm 2008, bà đã dựng hội cho bà Y tham gia, tạo điều kiện cho bà Y rút hội từ những số đầu tiên, bỏ tiền ra cho bà Y mượn để đóng hội, cho bà Y vay để làm ăn. Vì tin tưởng nhau nên thường không thỏa thuận về thời hạn vay, khi nào bà cần tiền thì bà Y phải trả, lãi suất bằng 1,2%/tháng, khi nào lấy gốc sẽ tính cả lãi. Năm 2008, bà và bà Y đã chốt nợ như sau:

Khoản thứ nhất: Ngày 14-4-2008, sau khi chốt nợ, do không có tiền mặt trả nợ nên bà Y đã viết giấy chuyển nghĩa vụ trả nợ với nội dung: Bà Y nợ bà L số tiền nợ gốc 208.680.000đ (hai trăm linh tám triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tiền và 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) tiền lãi. Số tiền này, bà Y giao bà L lấy tiền từ bà Trần Thị N ở tổ dân phố 12, thị trấn Thịnh L do bà N còn nợ tiền hội của bà Y. Vì bà L có biết bà N và biết việc bà Y tham gia hội với bà N, tuy nhiên khi bà L đòi thì bà N nói không biết việc chuyển nợ của bà Y và không nhất trí trả nợ theo nội dung bà và bà Y đã thỏa thuận.

Khoản thứ hai: Ngày 20-5-2008, bà và bà Y tiếp tục chốt nợ (sau khi trừ khoản tiền nợ chốt ngày 14-4-2008), bà Y đã viết biên nhận còn nợ bà số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), nếu đến tháng 12-2008 trả hết nợ thì không phải trả lãi. Nếu không trả được tiền nợ thì bà Y trả cho bà L bằng đất hai lúa diện tích 877m² tại các thửa 42/5, tờ bản đồ số 14; thửa 14/6, tờ bản đồ số 26 và thửa 15/10, tờ bản đồ số 14 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) tên ông Phan Hữu L (bố đẻ bà Y). Tuy nhiên, từ đó đến nay, bà Y không trả tiền cũng không chuyển giao đất cho bà như đã cam kết.

Khoản thứ ba: Do trước đây bà Y thế chấp GCNQSDĐ tên ông Phan Hữu L để vay tiền của bà Vũ Thị N. Năm 2010, bà Y không trả tiền, không làm thủ tục chuyển giao đất nông nghiệp như đã cam kết với lý do sổ đỏ tên ông L và bà Y đã thế chấp vay tiền của bà N. Nên ngày 30-10-2010, bà L đã đến gặp, trả cho bà N số tiền bà Y nợ của bà N và bà T, tổng cộng 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng). Bà N đã viết giấy biên nhận với bà, đồng thời giao cho bà GCNQSDĐ tên hộ ông Phan Hữu L và 01 giấy ủy quyền của ông L cho bà Y được sử dụng GCNQSDĐ của ông L.

Nay bà đề nghị Tòa án buộc bà Y phải trả cho bà tổng số tiền nợ gốc 398.680.000đ (ba trăm chín mươi tám triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng), 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) tiền lãi và khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất 1,2%/tháng cho các khoản nợ tính từ khi chốt nợ cho đến khi trả xong.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L rút yêu cầu đối với khoản chốt nợ theo giấy viết tay lập ngày 14-4-2008 và khoản tiền 70.000.000đ bà L đã bỏ ra để trả nợ cho bà T, bà N để chuộc GCNQSDĐ tên hộ ông Phan Hữu L từ bà N; giữ nguyên yêu cầu buộc bà Y trả số nợ gốc 120.000.000đ và lãi của khoản vay này. Về lãi suất, bà L đề nghị: Thời điểm trước ngày 01-01-2010, tính lãi theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29-11-2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, thời gian còn lại được tính theo quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Đối với yêu cầu đòi GCNQSDĐ tên hộ ông Phan Hữu L số sê ri I.998289 của bà Phan Thị Y, bà L công nhận đã nhận GCNQSDĐ tên ông Phan Hữu L từ bà N và hiện đang giữ. Do, từ khi ông bà Lượng còn sống, bà L đã nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp của ông L thông qua Hợp tác xã nông nghiệp Thịnh Long nhưng chưa hoàn tất thủ tục. Hiện nay, cơ quan có thẩm quyền đang giải quyết các yêu cầu có liên quan của bà L nên bà không nhất trí trả GCNQSDĐ tên ông L cho bà Y và các thừa kế của ông L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13-6-2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Phan Thị Y không nhất trí với yêu cầu và nội dung trình bày của bà L, vì:

Đối với khoản nợ gốc 120.000.000đ theo giấy biên nhận ngày 20-5-2008: Bà thừa nhận trong giấy viết tay đoạn đầu ghi “ngày 20-5-2008, em Y còn chị L

số tiền vay là 120.000.000 một trăm hai mươi triệu đồng...” đến hết dòng thứ 11 từ trên xuống “Phan Thị Y khu 16” đúng là chữ viết, chữ ký của bà Y, còn lại các chữ ký, chữ viết khác không phải là của bà Y. Tuy nhiên, khoản nợ này xuất phát từ việc nợ tiền hội và sau khi chốt nợ, bà Y đã cùng bà L đến gặp bà K ở tổ dân phố số 14, thị trấn Thịnh L để thỏa thuận trừ nợ. Khi đó bà K còn nợ bà Y số tiền hội là 380.000.000đ nên bà K thực hiện nghĩa vụ trả cho bà L 120.000.000đ thay cho bà Y. Việc thỏa thuận chuyển nợ, thanh toán tiền giữa bà L, bà Y, bà K không lập thành văn bản, không có ai chứng kiến. Nay bà K đã chết nên bà Y không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh về việc này. Chỉ vì bà chủ quan, tin tưởng bà L nên bà đã không lấy lại giấy viết tay đề ngày 20-5-2008 từ bà L. Đối với các khoản khác, bà L đã tự nguyện rút yêu cầu, bà nhất trí. Bà Y xác định không còn nghĩa vụ trả nợ bà L.

Đối với GCNQSDĐ tên hộ ông Phan Hữu L: Bà Y công nhận có vay bà N số tiền khoảng 4.000.000đ và có gửi bà N giữ 01 GCNQSDĐ tên ông L, không có việc bà nợ bà N và bà T tới 70.000.000đ và chưa bao giờ bà nhờ bà L trả nợ bà N, nên bà không chịu trách nhiệm về việc bà L trả nợ thay. Đến nay, ông bà Lượng đều đã chết, bà và các thừa kế khác của ông L đều thống nhất yêu cầu bà L phải trả lại GCNQSDĐ tên ông L cho các con của ông L và thống nhất giao cho ông L đại diện nhận và quản lý GCNQSDĐ tên ông L.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Phan Văn T, Phan Văn L, Phan Văn Q, Phan Thị Đ và Phạm Thị T cùng trình bày: Do ông bà Lượng đều đã chết nên những người thừa kế của ông L nhất trí với yêu cầu của bà Phan Thị Y, đề nghị Tòa án buộc bà Trần Thị L trả lại GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Phan Hữu L cho các con ông L, đề nghị giao ông Phan Văn L là người trực tiếp quản lý.

Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông là chồng của bà Vũ Thị N. Ông Sơn không biết về các mối quan hệ vay mượn tài sản giữa bà N, bà Y, bà L. Ông Sơn cũng không chứng kiến nên không biết việc bà L đến trả tiền bà N và nhận GCNQSDĐ đứng tên ông Phan Hữu L số I 998289 từ bà N.

Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Vũ Thanh H và bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà N là em gái ông H. Năm 2006, bà Y vay tiền của bà N, tại nhà ông H, bà Y giao bà N giữ 01 GCNQSDĐ tên ông Phan Hữu L. Tuy nhiên, bà Y vay bà N bao nhiêu tiền, thỏa thuận cụ thể ra sao ông H, bà V không biết. Sau khi bà N đưa GCNQSDĐ cho bà L thì có kể chuyện với ông H, bà V. Nay bà N đã mất, sự việc giữa bà Y và bà N được giải quyết chưa thì ông H, bà V không biết.

Từ nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hải H đã quyết định:

Căn cứ các Điều 298, 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

các Điều 164, 357, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Xử chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị L về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Phan Thị Y;

2. Buộc bà Phan Thị Y phải trả cho bà Trần Thị L số tiền 281.189.600đ (hai trăm tám mươi một triệu một trăm tám chín nghìn sáu trăm đồng), trong đó: Nợ gốc là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng); nợ lãi 161.189.600đ (một trăm sáu mươi một triệu một trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu đòi GCNQSDĐ của bà Phan Thị Y. Buộc bà Trần Thị L phải giao 01 GCNQSDĐ số I 998289 ngày 02 tháng 12 năm 1996, tên họ ông Phan Hữu L cho ông Phan Văn L quản lý.

Ngày 26-9-2022 bà Trần Thị L là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm đã buộc bà phải trả GCNQSDĐ mang tên ông L cho gia đình bà Y, vì bà đã phải đứng ra trả nợ thay bà Y để chuộc GCNQSDĐ từ bà N về, khi đó bà Y cũng nhất trí và viết giấy cam kết để cho bà bỏ ra 70 triệu đồng trả nợ thay bà Y để lấy GCNQSDĐ tên ông L về và được quản lý GCNQSDĐ đó cho đến khi bà Y trả nợ xong. Chỉ vì hiện bà chưa tìm thấy giấy cam kết đó của bà Y nên bà phải tạm rút yêu cầu đòi khoản nợ 70 triệu trả bà N thay bà Y để sau khi tìm được giấy sẽ khởi kiện. Mặt khác, năm 2006 gia đình bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ruộng của nhiều hộ gia đình, trong đó có đất nông nghiệp của hộ ông L nhưng chưa làm được thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất do GCNQSDĐ của ông L đang bị bà Y mang đi cầm cố.

Ngày 27-9-2022 bà Phan Thị Y là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm vì đã buộc bà trả nợ bà L trong khi bà đã trả nợ xong cho bà L, chỉ vì bà sơ xuất không yêu cầu bà L huỷ giấy nhận nợ đi.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Sở dĩ bà phải bỏ tiền trả nợ thay bà Y để chuộc GCNQSDĐ tên ông L về là vì bà Y còn nợ tiền bà, đã thỏa thuận không trả được bằng tiền sẽ trả bằng đất, sau khi bị vỡ nợ bà Y luôn trốn tránh không thể tìm gặp được và bà cũng đã mua đất nông nghiệp của ông L ghi trong GCNQSDĐ nên bà My (mẹ bà Y) bảo bà đi chuộc GCNQSDĐ về, nay bà chưa tìm được bằng chứng chứng minh bà Y đã nhất trí cho bà trả nợ thay, thẩm phán Tòa Hải Hậu khuyên bà rút yêu cầu để khởi kiện sau nhưng lại vẫn giải quyết yêu cầu của bà Y buộc bà phải trả GCNQSDĐ là không đảm bảo quyền lợi cho bà. Về khoản nợ 120.000.000đồng là khoản tiền chốt nợ vì trước đó bà cho bà Y vay nhiều lần để bà Y mua bán đất, bà Y bị vỡ nợ phải lẩn trốn suốt gần đây mới về,

việc bà Y nói đã trả nợ cho bà thông qua bà K là không có căn cứ, bà Y tham gia hội của bà K và cũng đã rút trước để lấy tiền mua đất.

Bà Y giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bà có chót nợ bà L 120.000.000đồng vào thời điểm năm 2008 và đã viết giấy chót nợ là đúng, nhưng sau đó bà đã trả được khoảng 14.000.000đồng tiền lãi và đã trả hết tiền gốc thông qua bà K, chỉ vì bà sơ xuất không lấy lại giấy vay nợ từ bà L, nay bà K thì đã chết, bà không có chứng cứ gì để chứng minh việc trả nợ, bà phải chấp nhận, quan trọng nhất bây giờ đề nghị Tòa án buộc bà L phải trả lại GCNQSDĐ cho gia đình bà.

Ông T, ông L, ông Q cùng đề nghị Tòa án buộc bà L phải trả lại GCNQSDĐ mang tên ông L cho gia đình để giải quyết việc thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đối với kháng cáo của bà L: Cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bà Y đòi GCNQSDĐ trong cùng vụ án bà L đòi nợ là phù hợp và tại phiên tòa bà L mới rút yêu cầu đòi bà Y trả khoản nợ liên quan, nên Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết yêu cầu phản tố đòi GCNQSDĐ của bà Y là đúng. Vì bà L đã công nhận việc đang quản lý 01 GCNQSDĐ tên ông L, nhưng không chứng minh được việc bà Y đã nhất trí để bà L đứng ra trả nợ thay để được quyền giữ GCNQSDĐ của ông L, nên cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả lại GCNQSDĐ cho các người thừa kế của vợ chồng ông L là phù hợp. Đối với kháng cáo của bà Phan Thị Y: Bà L cung cấp được bản gốc giấy biên nhận nợ do chính tay bà Y viết, còn bà Y khai đã trả nợ thông qua bà K, nhưng bà L không thừa nhận. Đến nay, bà K đã chết, bà Y không cung cấp chứng cứ chứng minh thì phải chịu sự bất lợi do không chứng minh được. Nên cấp sơ thẩm buộc bà Y trả số nợ gốc và tính lãi theo hợp đồng vay không kỳ hạn, có lãi nhưng có tranh chấp về lãi suất là phù hợp, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị L và bà Phan Thị Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc người kháng cáo phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc bà L đề nghị hoãn phiên tòa để triệu tập những người làm chứng là ông H, bà V không được chấp nhận vì ông H, bà V đã có lời khai có trong hồ sơ về việc có nghe nói về việc bà N đưa GCNQSDĐ tên ông L cho bà L phù hợp với lời khai của chính bà L đã thừa nhận đang quản lý GCNQSDĐ tên ông L. Còn đối với việc bà L phải trả nợ thay bà Y bao nhiêu tiền để được lấy GCNQSDĐ đó về thì bà L đã rút yêu cầu này tại phiên tòa sơ thẩm và ông H, bà V thì khai không biết cụ thể về việc đó, nên việc ông H, bà V vắng mặt tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm vụ án. Việc bà Đ, bà T, anh T,

chị B, chị L vắng mặt, nhưng đã có đơn xin vắng mặt hoặc đi làm ăn xa, những người vắng mặt đều có quyền lợi thống nhất với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã có mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ, bà T, anh T, chị B, chị L và những người làm chứng.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Trần Thị L thấy rằng: Bà L khởi kiện yêu cầu bà Y trả nợ theo giấy biên nhận nợ và các khoản nợ khác của bà Y vì bà L đã phải đứng ra trả nợ thay bà Y để lấy GCNQSDĐ của ông Phan Hữu L (bố bà Y) đang mang đi thế chấp về, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phan Thị Y có đơn đề nghị Tòa án buộc bà Trần Thị L trả lại GCNQSDĐ đứng tên ông Phan Hữu L. Cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết yêu cầu của bà Y trong cùng vụ án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp. Do tại phiên tòa bà L mới rút yêu cầu đòi bà Y trả các khoản nợ mà bà Y phải trả nợ thay để được lấy GCNQSDĐ về, nên Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết yêu cầu phản tố đòi GCNQSDĐ của bà Y là đúng quy định tại khoản 1 Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Do chính bà L công nhận đã nhận 01 GCNQSDĐ tên ông Phan Hữu L từ bà N, hiện đang quản lý, nhưng bà L không chứng minh được đã được bà Y nhất trí để bà L đứng ra trả nợ thay để được giữ GCNQSDĐ của ông L. Trong khi bà Y thì cho rằng: Từ trước đến nay, bà Y chưa bao giờ nhờ bà L trả nợ thay cho bà Y, việc bà L trả tiền, nhận GCNQSDĐ từ bà N bà Y không biết, không nhất trí. Mặt khác, việc bà L cho rằng bà L đã mua đất nông nghiệp của ông L nên không đồng ý trả lại GCNQSDĐ cũng không có căn cứ chấp nhận vì các giao dịch chuyển nhượng đất nông nghiệp giữa bà L và ông L không được các đồng thừa kế của ông L thừa nhận, chưa được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Việc bà L giữ GCNQSDĐ tên ông L là ngay tình nhưng không hợp pháp. Do đó, cấp sơ thẩm đã buộc bà L phải trả lại GCNQSDĐ số I 998289 ngày 02 tháng 12 năm 1996 tên hộ ông Phan Hữu L cho các người thừa kế của vợ chồng ông L, giao cho ông L đại diện quản lý theo sự tự nguyện của bà Y và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp, cần giữ nguyên.

[4] Xét kháng cáo của bà Phan Thị Y thấy rằng: Bà Trần Thị L yêu cầu bà Phan Thị Y trả số nợ gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 1.2%/tháng kể từ ngày xác nhận nợ cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ. Tài liệu, chứng cứ vật chất do bà L cung cấp là bản gốc giấy viết tay ngày 20-5-2008 chính bà Y tự tay viết có nội dung: “ngày 20-5-2008, em Y còn chị L số tiền vay là 120.000.000 một trăm hai mươi triệu đồng...” đến hết dòng thứ 11 từ trên xuống “Phan Thị Y khu 16”. Tại Tòa án bà Y đã công nhận chữ ký, chữ viết là của bà Y. Như vậy, có cơ sở khẳng định việc bà Y còn nợ bà L số tiền 120.000.000đ tại thời điểm ngày 20-5-2008 là sự việc có thật. Quá trình giải quyết vụ án, bà Y khai đã trả nợ cho bà L thông qua bà K nhưng bà L không thừa nhận. Đến nay, bà K đã chết, bà Y không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà Y sang bà K, cũng

như việc bà K đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà L. Trong khi đó, trong dân sự nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự bà Y trình bày nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh thì phải chịu sự bất lợi do không chứng minh được. Nên việc cấp sơ thẩm buộc bà Y có nghĩa vụ trả nợ cho bà L số tiền gốc 120.000.000đồng là phù hợp.

[5] Về lãi: Do trong giấy biên nhận viết tay ghi ngày 20-5-2008, bà Y chỉ ghi “lãi suất 1.2” mà không ghi rõ lãi suất đó tính theo ngày, theo tháng hay theo năm. Bà L khai thỏa thuận lãi 1.2%/tháng; bà Y khai 1.2%/ngày, ngoài giấy biên nhận hai bên không xuất trình tài liệu gì khác chứng minh cho lời khai của mình. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng vay tài sản giữa bà L và bà Y là hợp đồng vay không kỳ hạn, có lãi nhưng có tranh chấp về lãi suất và tính lãi theo quy định của pháp luật là phù hợp, nên cần giữ nguyên.

[6] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Y trình bày có trả được một số tiền lãi cho khoản nợ này nhưng không nhớ số tiền lãi đã trả cụ thể như thế nào, tại phiên tòa phúc thẩm bà Y trình bày đã trả lãi 14.000.000đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở để đối trừ.

[7] Sau khi cấp phúc thẩm thụ lý vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có nhiều đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết về việc bà Y tự ý bán đất và tách đất của ông L trái pháp luật, tuy nhiên các yêu cầu này không thuộc phạm vi xem xét của cấp phúc thẩm trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[8] Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L và bà Phan Thị Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án,

Buộc bà Trần Thị L và bà Phan Thị Y mỗi người phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ vào số tiền dự thu án phí bà Trần Thị L đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006291 ngày 27-9-2022 và bà Phan Thị Y đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006292 ngày 27-9-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải H, tỉnh ND (Bà Trần Thị L và bà Phan Thị Y đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND+VKSND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh NĐ;
- TAND huyện Hải H;
- Chi cục THA huyện Hải H;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Bạch Tuyết